

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2011/QĐ-UBND

*Bình Chánh, ngày 15 tháng 9 năm 2011***QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Qui Đức, huyện Bình Chánh,
giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Chánh lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

Xét Tờ trình số 97/TTr-BQL ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Qui Đức; ý kiến thẩm định của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hồ Chí Minh tại Thông

báo số 145/TB-TCT-PTNT ngày 13 tháng 6 năm 2011; Tờ trình số 405/TTr-KT ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Phòng Kinh tế Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nông thôn mới xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về các hạng mục đầu tư, mức vốn đầu tư hoặc cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho xã nông thôn mới, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Qui Đức phối hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện nghiên cứu, đề xuất để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện; thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện; Trưởng Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Qui Đức và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

ĐỀ ÁN

Nông thôn mới xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

Phần I

THỰC TRẠNG VỀ HẠ TẦNG, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý:

Xã Quy Đức, huyện Bình Chánh nằm về phía Đông Nam của ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, phía Tây giáp xã Hưng Long, phía Nam giáp xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, phía Bắc giáp xã Đa Phước.

1.2. Diện tích tự nhiên:

Diện tích tự nhiên: 647,88 ha, chiếm 7,82% diện tích tự nhiên của Huyện, xã được chia thành 04 ấp (ấp 1, 2, 3 và 4).

1.3. Đặc điểm địa hình, khí hậu:

- Địa hình: Xã có địa hình bằng thấp, nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Nam Trung Bộ và miền Tây Nam Bộ với độ cao giảm dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, độ cao trung bình là 2 m. Đây là dạng địa hình khá thuận lợi với trồng lúa 2 vụ, cây ăn trái, rau màu và nuôi trồng thủy sản.

- Khí hậu của xã với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và ổn định.

2. Tài nguyên

2.1. Đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Qui Đức là 647,88 ha. Trong đó gồm: đất nông nghiệp 527,3776 ha chiếm 81,40% diện tích của xã (diện tích đất sản xuất nông nghiệp 523,4674 ha, còn lại 3,9102 ha đất nuôi trồng thủy sản); đất phi nông nghiệp 120,4373 ha, chiếm 18,59% diện tích đất của xã, đất chưa sử dụng là 0,0651 ha.

2.2. Tài nguyên nước:

Qui Đức chịu ảnh hưởng của sông Cần Giuộc và hệ thống kênh rạch bao quanh như rạch Hốc Hưu; rạch Cầu Tràm và hệ thống kênh mương nội đồng đa dạng,... Tuy nhiên, do không ở khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều nên biên độ thủy triều trên địa bàn không lớn (khoảng 2,5m).

3. Nhân lực

3.1. Về dân số: Tính đến tháng 05/2010, toàn xã có 10.669 nhân khẩu, 2.298 hộ gia đình, mật độ dân số bình quân 1.647 người/km². Trong đó: Số hộ nông nghiệp: 659 hộ, chiếm 6,18%; số hộ phi nông nghiệp và dịch vụ khác: 1.639 hộ, chiếm 71,32%. Dân số của xã phân bố không đồng đều tại các ấp, chủ yếu tập trung dọc theo các kênh rạch, trục đường chính trong xã (Quốc Lộ 50, Đoàn Nguyễn Tuân) thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh.

3.2. Lao động

- Tổng số người trong độ tuổi lao động: 7.060 người, trong đó: lao động đang làm việc 5.290 người (74,93%), đang đi học 1.520 người (21,53%), nội trợ - có việc làm nhưng chưa ổn định 250 người (3,54%).

- Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp: 25,73%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 5,23%; dịch vụ: 43,97%.

II. Thực trạng về hạ tầng - kinh tế - xã hội

1. Hiện trạng quy hoạch

- Hiện xã đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010. Việc xây dựng bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015 đang được thực hiện.

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn đến năm 2015 (tỷ lệ 1/5000), đang trình UBND Thành phố phê duyệt.

2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông: Tổng chiều dài các tuyến đường trên địa bàn xã Qui Đức là 48km:

- Đường trục xã, liên xã: 8 km, đã được nhựa hóa 75%, còn 2 km (25%) cần tiếp tục thực hiện.

- Đường trục ấp: 12 km, tỷ lệ cứng hóa 0%.

- Đường ngõ, xóm: 18 km, bê tông, đá, tỷ lệ cứng hóa là 2%.

- Đường trục chính nội đồng: 10 km, tỷ lệ cứng hóa 0%.

2.2. Thủy lợi: Thực trạng hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã Qui Đức có 08 kênh và 12 công đầu mỗi. Tổng chiều dài kênh cấp 3 là 20 km, trong đó 03 km kênh đã được nạo vét, tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu.

2.3. Điện: Tổng đường dây hạ thế là 21,11 km nằm dọc các tuyến đường Nguyễn Văn Long, Nguyễn Văn Thê, Hóc Hưu nối dài và các tuyến thôn ấp; 98% hộ dân đang sử dụng điện quốc gia đã có đồng hồ riêng. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 20 hộ phải cầu nhờ điện sử dụng do các hộ này nằm tách biệt cách xa đường dây hạ thế; hệ thống đèn chiếu sáng dọc theo các tuyến đường trên địa bàn xã còn hạn chế.

2.4. Trường học:

- Trường Mầm non: Có 01 trường mầm non, với tổng diện tích 2.575 m² (01 điểm chính và 02 điểm phụ). Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo là 427 em đạt 100% chỉ tiêu số cháu đến độ tuổi đến lớp.

- Trường Tiểu học: Có 01 trường tiểu học, với tổng diện tích là 3.037 m² (01 điểm chính và 01 điểm phụ). Tỷ lệ lên lớp thẳng đạt 99%, đạt hiệu suất đào tạo 98%.

- Trường Trung học cơ sở: Có 01 trường trung học cơ sở, với diện tích là 3.648 m². Năm 2010 có 96,5% học sinh lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS là 97,3%, hiệu suất đào tạo ước đạt 87,1%.

- Khối phổ thông trung học: chưa có

2.5. Cơ sở vật chất văn hóa: Hiện xã chưa có khu văn hóa, khu thể dục thể thao, 04 văn phòng ấp của xã hiện đang trong tình trạng xuống cấp cần xây dựng mới.

2.6. Chợ: Trên địa bàn xã có 01 chợ và nhiều điểm buôn bán nhỏ lẻ. Tuy nhiên, hiện chợ đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng không thể đáp ứng cho nhu cầu mua bán của người dân xã. Ngoài ra, có 01 siêu thị tư nhân.

2.7. Bưu điện: Xã có 01 bưu điện, tuy nhiên hệ thống thông tin liên lạc, trang thiết bị còn hạn chế; 1.136 điện thoại cố định; tỷ lệ hộ có điện thoại cố định khá cao (bình quân 2 hộ/máy); 389 hộ có máy vi tính; 03 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở ấp 1 và ấp 3.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn: Toàn xã có tổng số nhà ở là 2.357 căn, trong đó nhà đạt chuẩn khoảng 1.475 căn (chiếm 62,58%), nhà chưa đạt chuẩn 745 căn (chiếm 31,61%), nhà tạm bợ còn khoảng 137 căn (chiếm khoảng 5,8%).

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

3.1. Kinh tế:

Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XI cơ cấu kinh tế của xã là **Nông nghiệp (46,64%) - Thương mại, Dịch vụ (45,4%) - Tiểu thủ công nghiệp (7,96%)**.

- Thu nhập bình quân/người: 14,26 triệu đồng/người/năm.

- Số lượng hộ nghèo: 915 hộ (theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm) chiếm 39,52% tổng số hộ toàn xã. Nếu theo tiêu chí của Thành phố giai đoạn 1: 06 triệu đồng/người/năm: thì trên địa bàn xã không còn hộ có thu nhập dưới 06 triệu đồng.

3.2. Hình thức tổ chức sản xuất: Trên địa bàn xã có 123 doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất kinh doanh chủ yếu thuộc lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ; kinh tế trang trại có 01 trang trại nuôi heo; kinh tế tập thể chưa có thành lập hợp tác xã nông nghiệp.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

4.1. Văn hóa - giáo dục:

Năm 2010 xã có 04 ấp được công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 100%. Số hộ dân được công nhận là hộ gia đình văn hóa là 1.900 hộ, đạt tỷ lệ 82,86%.

- Về công tác phổ cập giáo dục: Tỷ lệ đạt chuẩn xóa mù chữ đạt 99,71%; tỷ lệ học tiểu học đúng độ tuổi đạt 95,80%; tỷ lệ phổ cập THCS đạt 98,2%; tỷ lệ phổ cập THPT đạt 74,40%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 85,95%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, dạy nghề) là 97%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 20%.

4.2. Y tế:

- Hiện xã có 01 trạm y tế với số lượng cán bộ là 08 người trong đó có: 01 bác sĩ, 01 y sĩ, 03 y tá, 01 dược tá.

- Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay: đang được đầu tư xây dựng, tuy nhiên cơ sở thiết bị vẫn còn thiếu và chưa đạt chuẩn.

- Số lượng cá nhân đăng ký BHYT: 6.132 cá nhân (chiếm tỷ lệ 57,47%).

4.3. Môi trường:

- Hiện nay, trên địa bàn xã có 02 trạm cung cấp nước thuộc Trung tâm nước sạch và VSMTNT Thành phố, cung cấp nước sạch cho 1065 hộ (ấp 1: 835 hộ; ấp 3: 230 hộ), ngoài ra còn có sự đầu tư giếng nước của tổ chức UNICEP nên có khoảng 93,42% (2147 hộ/2.298 hộ) đã tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch.

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 80%.
- Xử lý chất thải: hiện xã có tổ thu gom rác cho 250 hộ/2298 hộ toàn xã, đạt tỷ lệ 10,87% tập trung chủ yếu trên các tuyến đường lớn, dân cư tập trung.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chưa đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.
- Trên địa bàn xã hiện nay chưa có nghĩa trang.

5. Hệ thống chính trị

5.1. Đảng bộ cơ sở: có 8 chi bộ trực thuộc, với tổng số đảng viên của xã là 88 đảng viên. Trong đó, có 04 chi bộ ấp, 02 chi bộ cơ quan, 02 chi bộ trường học; trình độ chính trị: Sơ cấp 54 người; Trung cấp 32 người; Đại học 01 người; Cao cấp 01 người, cao cấp đang học 02 người. Số cán bộ công chức có trình độ đạt chuẩn theo quy định là 70 %.

5.2. Tình hình trật tự xã hội, an ninh trên địa bàn xã: Trong thời gian qua chính quyền xã thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, thực hiện chương trình mục tiêu “3 giảm”. Giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, không xảy ra các tình huống bất ngờ, nhân dân đồng thuận thực hiện tốt chương trình chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

- Các chương trình hỗ trợ lãi suất phục vụ cho chương trình chuyên đổi.
- Thực hiện công tác vận động nhân dân hiến đất làm đường giao thông theo Chỉ thị số 01-CT/HU ngày 13 tháng 9 năm 2004 của Huyện ủy
- Triển khai Quyết định số 88/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của UBND Thành phố về thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường và Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2010 của UBND Huyện về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn Huyện.
- Thực hiện nâng cấp đầu tư đường Nguyễn Văn Long.
- Thực hiện nâng cấp đầu tư đường Cầu Ông Chiém.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2015

I. Nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2015:

- Xây dựng xã Qui Đức trở thành xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa -

hiện đại hóa thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ... nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã, áp dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Năm 2011: đạt 04/19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; năm 2012: đạt 8/19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; năm 2013: đạt 11/19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; năm 2014: đạt 15/19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; năm 2015: đạt 19/19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

II. Nội dung và nhiệm vụ cụ thể:

1. Công tác quy hoạch: Lập và hoàn thành việc phê duyệt các loại quy hoạch theo tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trong quý IV năm 2011.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

2.1. Giao thông:

Nâng cấp và mở rộng, cải tạo làm mới 26,690 km bao gồm:

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo các tuyến đường liên ấp, liên tổ: nhựa, bê tông hóa.
- Đường nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện: nhựa, bê tông hóa.
- Làm mới tuyến đường từ Ủy ban nhân dân xã đến Quốc lộ 50.
- Sửa chữa 03 cầu (cầu 9 Minh Đức ấp 1, cầu 8 Bé ấp 4, sửa chữa cầu 5 Sến ấp 3).

2.2. Thủy lợi:

- Cải tạo, nạo vét 4 tuyến kênh và kiên cố hóa kênh.
- Nạo vét, đặt cống Rạch Cầu Hội đoạn cuối 500m.
- Đặt cống thoát nước và kè đá 02 bên rạch Nhà máy ấp 1.
- Đặt cống thoát nước khu vực tổ 8, 11, 12 ấp 1.

2.3. Điện:

- Cải tạo nâng cấp hệ thống điện của xã, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường xuyên ấp: đường Nguyễn Văn Long, Nguyễn Văn Thê, Hóc Huru, Nguyễn Văn Thời với 345 bóng.

- Gắn đồng hồ điện riêng sử dụng từ lưới điện quốc gia cho những hộ chưa có.

- Điều tra khảo sát và gắn mới điện kế sản xuất cho những hộ sản xuất nông nghiệp.

2.4. Trường học

- Cải tạo, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị giáo dục, giải phóng mặt bằng:

+ Trường Mầm non Phong Lan.

+ Trường Tiểu học Qui Đức.

+ Trường Trung học cơ sở Qui Đức

- Xây dựng mới trường đạt chuẩn: Xây dựng trường mầm non số 2.

2.5. Cơ sở vật chất văn hóa: Xây dựng khu văn hóa thể dục thể thao gắn liền với xây dựng bia tưởng niệm của địa danh căn cứ Hóc Huru tại ấp 3; cải tạo, nâng cấp và xây mới Ủy ban nhân dân xã (trụ sở Ủy ban, Đài Truyền thanh, trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã); cải tạo và xây mới 04 văn phòng ấp (bao gồm cải tạo văn phòng ấp 1 và xây mới văn phòng ấp 2, 3,4).

2.6. Y tế: Xây dựng mới 01 trạm y tế đạt chuẩn.

2.7. Chợ nông thôn: Xây dựng mới 01 chợ, tại ấp 1.

2.8. Bưu chính - viễn thông: Nâng cấp bưu điện xã.

2.9. Nhà ở dân cư nông thôn: Hỗ trợ nhà tạm, dột nát: 137 căn theo quy hoạch; chỉnh sửa nhà ở theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng: 745 căn.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất:

3.1. Phương hướng phát triển các ngành sản xuất nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân:

Khuyến khích phát triển nông nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp (hoa cây kiểng, cá cảnh, thú y, sửa chữa cơ khí nhỏ, các loại hình dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí trong nông thôn,...) theo hướng đô thị, diện tích đất ít nhưng hiệu quả kinh tế cao, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường. Quy hoạch ổn định vùng đất sản xuất nông nghiệp lâu dài để Nhà nước hỗ trợ cho quy hoạch hạ tầng cơ bản (đường, điện, cấp nước và xử lý chất thải,...) phục vụ sản xuất, phòng chống dịch bệnh, đào tạo kiến thức cho các chủ hộ.

Tuyên truyền, phổ biến chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị của thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trồng hoa lan: quy mô dự kiến: 20 ha.
- Trồng các loại rau an toàn: quy mô dự kiến: 120,8 ha
- Mô hình VAC-Biogaz kết hợp: quy mô dự kiến: 20 ha
- Trồng lúa đặc sản - rau - hoa vụn thọt: quy mô dự kiến: 80 ha.

- Ngành nghề nông thôn: Thực hiện các chương trình cấy nghề cho người dân xã Qui Đức như trồng nấm, sinh vật cảnh (hoa kiểng, bon sai, cá kiểng...), các ngành nghề nông thôn khác (mộc, cơ khí, nấu ăn, may, đan...) phù hợp với lao động lớn tuổi hiện nay tại địa phương.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động: Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho 500 lao động (hiện đang thất nghiệp và việc làm không ổn định). Tỷ lệ lao động thông qua đào tạo 65%.

3.3. Giảm nghèo và an sinh xã hội: Phấn đấu đến năm 2014 hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo theo tiêu chí mới của Thành phố, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 1% vào năm 2014.

3.4. Đổi mới và phát triển các hình thức có hiệu quả ở nông thôn: Thành lập mới 01 hợp tác xã rau, 01 tổ hợp tác hoa lan, cây kiểng.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa xã hội và môi trường

4.1. Phát triển giáo dục - đào tạo nông thôn:

- Phổ cập giáo dục: phấn đấu, duy trì đạt Trung học phổ thông.
- Phấn đấu tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 95%.

- Đến năm 2015: Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số lao động đang làm việc đạt trên 65%.

4.2. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn:

- Tỷ lệ người dân thường trú tại xã tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt trên 100%.

- Các đối tượng được quy định như người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh... do ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ người nghèo chi trả tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

- Các đối tượng còn lại tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế hay được ngân sách hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế đạt trên 50%.

- Thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn:

- Số ấp đạt tiêu chuẩn “Ấp văn hóa”: 4 (100%).

- Tỷ lệ gia đình văn hóa và làm giàu từ sản xuất nông nghiệp: 25%.

- Tỷ lệ người dân được phổ biến pháp luật và tập huấn khoa học kỹ thuật: trên 80%.

- Gia đình văn hóa, gương người tốt việc tốt năm 2011 tiếp tục giữ vững và vượt theo chỉ tiêu hàng năm, ấp có trên 80% số hộ đạt gia đình văn hóa, hàng năm có từ 10 - 15 gương người tốt việc tốt được biểu dương ở ấp.

- Xây dựng các chỉ tiêu về hoạt động văn hóa, thể thao đối với xã, hàng năm có 80% số cơ quan, đơn vị tại địa bàn đạt tiêu chuẩn công sở văn minh sạch đẹp, 85% số dân thực hiện nếp sống văn minh trong tiệc cưới, việc tang, lễ hội, 20% số dân tham gia hoạt động văn nghệ, 25% số dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên.

4.4. Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%.

- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh 100%.

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn 100%.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước trong thôn xóm.

- Số cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 60%.

- Củng cố các tổ thu gom và xử lý rác. Thu gom rác khu dân cư tập trung, hộ gia đình sống phân tán tự xử lý rác hợp vệ sinh môi trường. (100% ở các trục đường chính dân cư phải thực hiện thu gom rác theo chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ Huyện).

- Xây mới trạm cấp nước tại ấp 4.

5. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị xã hội trên địa bàn

- *Nội dung 1:* Tổ chức đào tạo cán bộ đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới:

+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn

cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

+ Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”

+ Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên theo quy định của từng tổ chức.

- *Nội dung 2*: Thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã để nhanh chóng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ xã;

- *Nội dung 3*: Hoàn thiện bộ máy chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Rà soát, xác định rõ vai trò của mỗi tổ chức trong xây dựng nông thôn mới; đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng bộ trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng nói chung và xây dựng nông thôn mới nói riêng. Tiếp tục đổi mới thiết chế dân chủ cơ sở, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước xây dựng nền hành chính văn minh, xây dựng đội ngũ cán bộ địa phương có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất đạo đức để vận hành tốt nhiệm vụ.

6. An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- *Nội dung 1*: Thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng và ban hành nội quy, quy ước làng xóm về trật tự, an ninh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và các hủ tục lạc hậu; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tại cơ sở. Các tổ chức đoàn thể tăng cường công tác vận động tuyên truyền hội viên, đoàn viên làm nòng cốt trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

- *Nội dung 2*: Điều chỉnh và bổ sung chức năng, nhiệm vụ và chính sách tạo điều kiện cho lực lượng an ninh xã, ấp, tổ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn theo yêu cầu xây dựng nông thôn mới:

+ Nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở; vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở hạn chế đơn thư khiếu nại, tố cáo.

+ Quan tâm công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giải quyết kịp thời, dứt điểm đúng quy định của pháp luật, không để tình trạng khiếu kiện phức tạp đông người xảy ra.

+ Xây dựng chính sách đãi ngộ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ cho lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách và tự nguyện đảm bảo an ninh trật tự, đặc biệt là lực lượng công an xã, dân quân tự vệ, dự bị động viên... để thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

III. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ:

1. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện đề án dự kiến: 335.115,1 triệu đồng (ba mươi năm tỷ một trăm mười năm triệu một trăm ngàn đồng).

- Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 258.515,1 triệu đồng (chiếm 77,14%).

- Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 76.600 triệu đồng (chiếm 22,86%).

2. Nguồn vốn:

2.1. Tổng vốn Ngân sách: 215.641 triệu đồng (chiếm 64,35%)

- Vốn Nông thôn Mới: 184.047 triệu đồng

- Vốn lồng ghép: 31.594 triệu đồng

2.2. Vốn dân, cộng đồng đóng góp: 79.124,1 triệu đồng (chiếm 23,61%)

- Vốn Dân đóng góp: 57.814,10 triệu đồng

- Vốn Doanh nghiệp: 21.310 triệu đồng

2.3. Vốn tín dụng: 40.350 triệu đồng (chiếm 12,04%)

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến năm 2015

- Năm 2011: Đạt 04/19 tiêu chí (tiêu chí 1, 16, 18, 19).

- Năm 2012: Đạt 08/19 tiêu chí (thêm 4 tiêu chí 4, 8, 13, 14).

- Năm 2013: Đạt 11/19 tiêu chí (thêm 3 tiêu chí 12, 15, 17).

- Năm 2014: Đạt 15/19 tiêu chí (thêm 4 tiêu chí 5, 6, 7, 11).

- Năm 2015: Đạt 19/19 tiêu chí (thêm 4 tiêu chí 2, 3, 9, 10).

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo biểu mẫu đính kèm

3. Phân công thực hiện:

3.1. Trách nhiệm của Huyện:

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình trên địa bàn;

b) Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

c) Chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm.

3.2. Trách nhiệm của xã

- Nhiệm vụ của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã chịu trách nhiệm về tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện đề án phát triển nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Mỗi đảng viên phải gương mẫu thực hiện tại hộ mình, đồng thời vận động giúp đỡ hộ lân cận hay nhóm hộ nơi cư trú cùng thực hiện.

- Đảng ủy phân công mỗi đảng viên phụ trách một mảng công tác, mỗi đoàn thể chủ trì thực hiện một đến hai nội dung trong đề án xây dựng nông thôn mới.

- Các cấp, các ấp cam kết giữa các hộ trong việc thực hiện nội dung xây dựng nông thôn mới tại gia đình mình.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 1**DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ ĐẠT 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ QUI ĐỨC - HUYỆN BÌNH CHÁNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

STT	TÊN TIÊU CHÍ	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông					Đạt
3	Thủy lợi					Đạt
4	Điện		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học				Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa				Đạt	Đạt
7	Chợ nông thôn				Đạt	Đạt
8	Bru điện		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư					Đạt
10	Thu nhập					Đạt
11	Hộ nghèo				Đạt	Đạt
12	Cơ cấu lao động			Đạt	Đạt	Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
15	Y tế			Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường			Đạt	Đạt	Đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh trật tự xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
TỔNG CỘNG		5/19	8/19	12/19	17/19	19/19

Năm 2011: Đạt 5/19 tiêu chí: (1, 16, 18, 19);

Năm 2012: Đạt 8/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 4, 8, 13, 14);

Năm 2013: Đạt 12/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 12, 15, 17);

Năm 2014: Đạt 17/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 5, 6, 7, 11);

Năm 2015: Đạt 19/19 tiêu chí (thêm tiêu chí còn lại: 2, 3, 9, 10).

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 2

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA
NÔNG THÔN MỚI XÃ QUI ĐỨC, HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Xã Qui Đức - Huyện Bình Chánh				
					Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I. QUY HOẠCH:									
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	Đạt	Chưa đạt	Quý III/2011 Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới: phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có		Chưa đạt	Quý III/2011 Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI:									
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	100%	75%	78%	85%	90%	100% Đạt	100% Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)	100%	0%	0%	30%	50 %	80%	100% Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa (%)	100% cứng hoá	2%	2%	30%	50 %	80%	100% Đạt
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	100%	0%	0%	30%	50 %	80%	100% Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa: (%)	85%	5%	10%	20%	40%	70%	85% Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)	99%	98%	98%	99% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt

5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)	100%	25%	25%	25%	75%	100% Đạt	100% Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH - TT - DL	Đạt	Chưa có	Chưa có	XD mới	XD mới	Đạt	Đạt
		6.2. Tỷ lệ % thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	0%	0%	20%	60%	100% Đạt	100% Đạt
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Chưa đạt (xã có 1 chợ chưa đạt chuẩn)	Chưa đạt (xã có 1 chợ chưa đạt chuẩn)	Chưa đạt	Xây dựng mới	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát (%)	Không	5,8%	5,8%	5%	4%	2%	Đạt
		9.2. Nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	90%	62,58%	62,58%	70%	90% Đạt	100% Đạt	100% Đạt

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT:									
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung Thành phố ở khu vực nông thôn (lần)	1,5	9,57 tr/ng/năm	9,57 tr/ng/năm	1 lần	1,15 lần	1,3 lần	1,8 - 2 lần Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	3	39,82%	39,82%	35%	20%	10%	<1% Đạt
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	20%	25,74%	25,74%	23%	19% Đạt	15% Đạt	11% Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có Tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Chưa có	Chưa có	Có - 01 HTX - 01 THT	Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG:									
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	90% Đạt	90% Đạt	91% Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	>35	20%	20%	25%	35% Đạt	40% Đạt	45% Đạt

15	Y tế	15.1. Tỷ lệ Người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế (%)	30%	40% (Đạt)	57,47% (Đạt)	60% (Đạt)	70% (Đạt)	80% (Đạt)	90% (Đạt)
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	XD mới	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số Thôn, ấp đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ TT-VH-DL	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ Hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	90% Đạt	93,42% Đạt	95% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt	10,87% Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ:									
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt	100% Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 3
VỐN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ QUI ĐỨC, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	<p>1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ:</p> <p>1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.</p>	Cái	1	2100	2100					

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
2	Giao thông	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	km	26,690	109.840,6	69.813			40.027,5		
		Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT									
		Tỷ lệ km đường ngõ, xóm k\sạch và không lầy lội vào mùa mưa									
		Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện									
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh:	m	7.100	29.056	27.854		1.201,6			
		Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa									

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn						
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng	
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng				
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện			800				200	600		
		Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%										
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	Trường	4	52.250	52.250						
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Nhà văn hóa, khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	cái	1 khu văn hóa, 4 văn phòng ấp	23.500	20.090	3.000		410			
		Tỷ lệ % ấp có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL										
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Chợ	1	5.000					5.000		
8	Buru điện	Có điểm phục vụ buru chính viễn thông	Buru điện	1	1.000					1.000		
		Có Internet đến thôn										

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
9	Trạm Y tế	Xã có trạm y tế đạt chuẩn	Trạm	1	9.194		9.194				
10	Nhà ở dân cư	Không còn nhà tạm, dột nát	căn	137 căn: dột nát; 745 căn: chỉnh sửa	25.775	2.740			685		22.350
		Nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng									
11	Thành tựu sản xuất	Cụ thể những nội dung cần đầu tư, nâng cấp, xây dựng mới			32.000	500	6.000		9.500		18.000
		Các chính sách hỗ trợ									
12	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (<3 %)	Hộ	915	1.000	500				500	
13	Cơ cấu lao động	Đào tạo nghề và giải quyết việc làm	Người	500	19.500		6.500		4.500	8.500	
14	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	HTX, THT	2	4.000	200			800	3.000	
15	Giáo dục	Phổ cập giáo dục trung học >70%			1.000		800			200	

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
		Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) >80%									
		Tỷ lệ lao động qua đào tạo >40%									
16	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế > 40%, thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân			1.100		800		200	100	
17	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, ấp đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ TT-VH-DL			1.000		700		300		
18	Môi trường	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh > 90%			14.000	4.000	7.600		400	2.000	
		Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường									

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
		Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp									
		Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định									
19	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh; An ninh trật tự được giữ vững	Cán bộ xã đạt chuẩn			1.000		1.000				
		Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.									
		Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”									
		Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên									
		An ninh, trật tự xã hội được giữ vững									
Tổng cộng:					335.115,1	184.047	31.594	215.641	57.814,1	21.310	40.350

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
XÃ QUI ĐỨC, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Giai đoạn 2011 - 2015)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

I. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG – THỦY LỢI

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DANH MỤC	Địa điểm	HIỆN TRẠNG			DỰ KIẾN NÂNG CẤP			KHÁI TOÁN KINH PHÍ (Triệu đồng)			Ghi chú
			Dài	Rộng	Nền đường	Dài	Rộng	Nền đường	Tổng cộng	Vốn nông thôn mới	Vốn Dân	
	Giao thông					26.690	119.2		109.840	69.813	40.027	
1	Nâng cấp, láng nhựa đường Qui Đức	Áp 3	1.400	5	Đá dăm	1.400	5	Nhựa	4.847	4.847		2011
2	Nâng cấp, láng nhựa đường Phạm Tấn Mười	Áp 4	1.500	5	Đá dăm	1.500	5	Nhựa	5.194	5.194		2011
3	Nâng cấp, láng nhựa đường Bùi Văn Sự	Áp 2	1.600	5	Sỏi đỏ	1.600	5	Nhựa	5.540	5.540		2012
4	Nâng cấp, láng nhựa đường Nguyễn Văn Thời	Áp 3	1.800	5	Đá dăm	1.800	5	Nhựa	6.232	6.232		2012

5	Nâng cấp, láng nhựa đường Hưng Long - Qui Đức đoạn từ UBND xã Qui Đức đến giáp Hưng Long	Áp 2	1.000	5	Đá dăm	1.000	5	Nhựa	3.462	3.462		2013
6	Nâng cấp, láng nhựa đường Hóc Hưu	Áp 3	2.400	5	Đá dăm	2.400	5	Nhựa	8.310	8.310		2013
7	Bê tông hóa hẻm tổ 1, 2 áp 1	Áp 1	150	2	Đá dăm	150	3	Bê tông	554	220,63	333	2012
8	Nâng cấp mở rộng tổ 13, 15 áp 1	Áp 1	400	2.5	Cống hộp	400	3	Bê tông	1476	588,34	888	2013
9	Bê tông hóa hẻm 4, 9 áp 1	Áp 1	500	2	Bê tông	500	3	Bê tông	1.845	735,43	1.110	2013
10	Bê tông hóa hẻm tổ 10 áp 1	Áp 1	1.000	2	Đá dăm	1000	4	Bê tông	4.921	1.961,14	2.960	2011
11	Bê tông hóa hẻm tổ 12, áp 1	Áp 1	400	2	Đá dăm	400	3	Bê tông	1.476	588,34	888	2013
12	Bê tông hóa hẻm tổ 1 áp 2	Áp 2	1.000	2	Đá dăm	1.000	3	Bê tông	3.691	1.470,86	2.220	2011
13	Bê tông hóa hẻm tổ 2 áp 2	Áp 2	500	2	Đá dăm	500	3	Bê tông	1.845	735,43	1.110	2012
14	Bê tông hóa hẻm tổ 6 áp 2	Áp 2	600	2	Đá dăm	600	3	Bê tông	2215	882,52	1.332	2014
15	Bê tông hóa hẻm tổ 9, áp 2	Áp 2	300	2	Đá dăm	300	5	Bê tông	1845	735,43	1.110	2014
16	Đường tổ 12 áp 2	Áp 2	1.000	2.5	Đá dăm	1.000	3	Bê tông	3691	1.470,86	2.220	2013
17	Bê tông hóa hẻm tổ 13 áp 2	Áp 2	1.000	2.5	Đá dăm	1.000	3	Bê tông	3691	1.470,86	2.220	2012

18	Bê tông hóa đường vào trường THCS Qui Đức	Áp 2	100	4	Đá dăm	100	4	Bê tông	492	196,11	296	2011
19	Đường chùa Đồng Tâm	Áp 2	700	2.5	Đá dăm	700	3	Bê tông	2584	1.029,60	1.554	2013
20	Đường chánh thôn	Áp 2	500	2	Lót bê tông	500	3	Bê tông	1845	735,43	1.110	2013
21	Làm mới tuyến đường từ Ủy ban nhân dân xã ra Quốc lộ 50	Áp 1, 2	800	5		800	10	Nhựa	5.540	5.539,82		2013
22	Nâng cấp mở rộng đường tổ 3 áp 3	Áp 3	500	1.5	Đá dăm	500	3	Bê tông	1.845	735,43	1.110	2014
23	Bê tông hóa đường tổ 2 đến tổ 3, áp 3	Áp 3	300	1.5	Đá dăm	300	3	Bê tông	1.107	441,26	666	2014
24	Nâng cấp mở rộng đường rạch Hốc Hưu	Áp 3	1600	3	Sỏi đỏ	1.600	3	Bê tông	5.905	2.353,37	3.552	2014
25	Đường tổ 4 đến tổ 5, Nguyễn Văn Thời áp 3	Áp 3	700	2	Đá dăm	700	3	Bê tông	3.008	1.454,20	1.554	2014
26	Sửa chữa cầu 5 Sến áp 3	Áp 3	20	2.5	Bê tông	20	4	Bê tông	135	55,4	80	2014
27	Bê tông hóa hẻm số tổ 7, áp 4	Áp 4	500	2.5	Bê tông	500	3	Bê tông	2.149	1.038,72	1.110	2015
28	Nâng cấp mở rộng đường tổ 2 áp 4	Áp 4	800	2	Bê tông	800	3	Bê tông	3.438	1.661,95	1.776	2015
29	Bê tông hóa hẻm tổ 6 áp 4	Áp 4	1.500	2	Bê tông	1.500	3	Bê tông	6.446	3.116,15	3.330	2011
30	Bê tông hóa hẻm tổ 7 b áp 4	Áp 4	700	2.5	Đá dăm	700	3	Bê tông	3.008	1.454,20	1.554	2011
31	Nâng cấp mở rộng đê bao 1.4	Áp 4	1.400	3	Sỏi đỏ	1400	4		8.022	3.877,88	4.144	2012

32	Sửa chữa cầu 9 Minh Đức áp 1, cầu 8 Bé áp 4	Áp 4	20	1.2	Bê tông	20	1.2	Bê tông	41	16,62	24	2013
33	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 5, áp 4	Áp 4	800	3	Đá dăm	800	3	Bê tông	3.438	1.661,95	1.776	2012
	Thủy lợi								27.498,4	25.839,04	1.659,36	
1	Nâng cấp cải tạo các công thoát nước rạch muong, rạch Bà Kết trên đường Hưng Long - Qui Đức	Áp 1	8	1	Bồi lắng	8	1	Đạt yêu cầu	19,2	11,52	7,68	2012
2	Nâng cấp cải tạo các công số 2, số 3 trên đường liên ấp 1 - 4	Áp 1-4	8	1	Xuống cấp	8	1	Đạt yêu cầu	19,2	11,52	7,68	2012
3	Làm mới công điều tiết thay cầu hiện hữu tại áp 1 trên rạch Xóm Rầy	Áp 1	6-8	1	Xuống cấp	6-8	1	Làm mới	30	18	12	2012
4	Nạo vét, gia cố, chỉnh trang đường bờ kênh Nguyễn Văn Long	Áp 2	1.300	5	Bồi lắng	1.300	5	Đạt yêu cầu	4.550	4.550		2013
5	Nạo vét, gia cố, chỉnh trang đường bờ kênh Nguyễn Văn Thê	Áp 3	1.500	5	Bồi lắng	1.500	5	Đạt yêu cầu	5.250	5.250		2014
6	Nạo vét, gia cố, chỉnh trang đường bờ kênh Nguyễn Văn Thời	Áp 3	1.600	5	Bồi lắng	1.600	5	Đạt yêu cầu	5.600	5.600		2014
7	Nạo vét, gia cố, chỉnh trang đường bờ kênh Hóc Hưu nối dài	Áp 3	2.200	5	Bồi lắng	2.200	5	Đạt yêu cầu	7.700	7.700		2013

8	Làm mới lắp đan cống thoát nước ấp 1 gồm các tổ 13, 14, 15.	Ấp 1	500	1	Xuống cấp	500	1	Làm mới	1.200	720	480	2013
9	Làm mới cống thoát nước ấp 1 gồm các tổ 8, 11, 12.	Ấp 4	1.000	1	Xuống cấp	1.000	1	Làm mới	2.400	1.440	960	2012
10	Làm mới cống thoát nước và cửa điều tiết Rạch Nhà máy ấp 1	Ấp 1	200	1	Xuống cấp	200	1	Làm mới	480	288	192	2013
11	Nạo vét thông thoáng dòng chảy Rạch Cầu Hội	Ấp 4	500	1	Xuống cấp	500	1	Đạt yêu cầu	250	250		2014
	Điện											
1	Lắp đặt bóng đèn đường 345 bóng, nâng cấp hệ thống điện, mắc điện kế cho hộ dân	4 ấp								1000 (Vốn doanh nghiệp)		2012

II. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DANH MỤC	HIỆN TRẠNG	DỰ KIẾN THỰC HIỆN	KHÁI TOÁN KINH PHÍ (Tr.đồng)			Ghi chú
				Vốn Nông thôn mới	Vốn lồng ghép	Vốn doanh nghiệp	
I	Trường học			52.250	9.194		
1.1	Trường Mầm non Phong Lan	Chưa đạt chuẩn, diện tích nhỏ, trang thiết bị chưa đủ	Cải tạo nâng cấp, mở rộng khoảng 1500 m2	5.750			2011

1.2	Trường Mầm non số 2	Chưa có	Xây mới	40.000			2014
1.3	Trường Tiểu học Qui Đức	Chưa đạt chuẩn, diện tích nhỏ, cơ sở phòng ốc chưa đủ	Cải tạo nâng cấp	3.000			2012
1.4	Trường Trung học cơ sở Qui Đức	Chưa đạt chuẩn, diện tích nhỏ, cơ sở phòng ốc chưa đủ	Cải tạo nâng cấp khoảng 1000 m2	3.500			2013
II	Y tế						
	Xây mới trạm y tế	Xuống cấp	Xây dựng mới		9.194		Đang đấu thầu xây dựng
III	Công trình văn hóa				23.500	6.000	
3.1	Buru điện	Chưa đạt chuẩn	Cải tạo nâng cấp			1.000	2012
3.2	Khu văn hóa TDTT, văn phòng ấp, cải tạo UBND xã, trạm phát thanh, Ban chỉ huy quân sự	Chưa có	Xây dựng mới		23.500		2013
3.3	Chợ	Chưa đạt chuẩn	Xây dựng mới ấp 1, 1500m2			5.000	2013
IV	Nước sạch - VSMTNT			1.400	7.600	2.000	
4.1	Xây mới trạm cấp nước	Chưa	Áp 4		7.000		2011
4.2	Cải tạo các đường ống cấp nước	Áp 1, 2, 3, 4	Áp 1, 2, 3, 4	1.400	600	2.000	2014
Tổng cộng				53.650	40.297	8.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG
TẠI ĐỊA BÀN XÃ QUI ĐỨC, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	NGÀNH NGHỀ	ĐỊA BÀN	HIỆN TRẠNG 2011		ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	
			LAO ĐỘNG	QUY MÔ	LAO ĐỘNG	QUY MÔ
I	Trồng trọt		3337.788	523.4675	1144.9	245.8
	Lúa	Ấp 2, 3, 4	2033	290.4985	560	80
	Rau	Ấp 2, 3, 4	150	50	362.4	120.8
	Hoa Lan	Ấp 1, 2, 3, 4	30	10	60	20
	Khác (mía, bắp, CAT, hoa nền...)	Ấp 2, 3, 4	1124	172.969	162.5	25
II	Chăn nuôi				0	
	Heo	Ấp 3, 4	164	1315	250	2000
	Thỏ, Dê...	Ấp 2, 3, 4	17	170	100	1000
III	Thủy sản	Ấp 3, 4	8	3.9102	22	10

NĂM	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số LĐ	7060	7766	9.178	11.296	14.120
Lao động nông nghiệp	1817	1786,99	1.756,98	1.726,97	1.517
Tỷ lệ LĐ Nông nghiệp	25,74	23,01	19,14	15,29	10,74

ỦY BAN NHÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH